

Bản án số: 87/2018/HSPT

Ngày: 14-8-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bạch Đăng Thi.

Các thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng

Bà Nguyễn Thị Kim Dung

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Ngô Văn Quang - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Tùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 14/8/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 67/2018/TLPT-HS ngày 19/3/2018 đối với bị cáo Nguyễn Văn L do có kháng cáo của bị cáo L đối với bản án hình sự sơ thẩm số 07/2018/HSST ngày 07/02/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị cáo có kháng cáo:** Nguyễn Văn L, sinh năm 1961; Nơi sinh: Xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Nơi ở: Thôn V, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hoá: 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Nguyễn Thị Đ; Vợ: bà Lý Thị C; con 06, con lớn sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1997; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/12/2016, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang, Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Giáp Văn Điệp, Công ty Luật TNHH Fanci, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. Địa chỉ: Số 344, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

*** Bị hại:**

1. Chị Đào Thúy H, sinh năm 1968. Trú quán: Thôn G, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

2. Chị Trương Thị T1, sinh năm 1961. Trú quán: Thôn P1, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

3. Anh Đỗ Quang S, sinh năm 1990. Trú quán: Thôn 3, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

4. Anh Trương Văn H1, sinh năm 1976. Trú quán: Thôn 3, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

5. Chị Đào Thị N, sinh năm 1980. Trú quán: Thôn 3, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

6. Chị Vũ Thị T2, sinh năm 1966. Trú quán: P3, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

7. Anh Trần Văn T3, sinh năm 1968. Trú quán: Thôn C, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

8. Chị Hoàng Thị N1, sinh năm 1989. Trú quán: Thôn V, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Lý Thị C, sinh năm 1966. Trú quán: Thôn V, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

2. Anh Nguyễn Văn N2, sinh năm 1966. Trú quán: Thôn P1, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

3. Anh Đỗ Quốc Đ1, sinh năm 1994. Trú quán: Thôn 3, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

4. Anh Trương Văn T4, sinh năm 1981. Trú quán: Thôn 1, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

5. Anh Trương Văn D, sinh năm 1979. Trú quán: Thôn 1, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

6. Anh Tào Phả S1, sinh năm 1987. Trú quán: Thôn V, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

7. Anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1985. Trú quán: Thôn V, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

8. Chị Lý Thị C1, sinh năm 1994. Trú quán: Thôn V, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

*** Người làm chứng:**

1. Anh Nguyễn Văn N2, sinh năm 1966. Trú quán: Thôn P1, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

2. Chị Đào Thị N, sinh năm 1980. Trú quán: Thôn 3, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

3. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1963. Trú quán: Thôn N, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

4. Anh Giáp Đình B, sinh năm 1967. Trú quán: Thôn C, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

5. Anh Vi Phạt D1, sinh năm 1967. Trú quán: Thôn P, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

6. Anh Đào Xuân H2, sinh năm 1971. Trú quán: Khu Chợ T, phố T, Thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

7. Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện L, do ông Lê Xuân T5 chức vụ: Phó giám đốc đại diện theo ủy quyền (Vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1962. Trú quán: Số nhà 222, phố T, Thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

9. Bà Đinh Thị D2, sinh năm 1957. Trú quán: Phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn L đã lợi dụng sự nhẹ dạ cả tin và thiếu hiểu biết pháp luật của một số người là bị can, bị cáo, người bị hại trong các vụ án hình sự và người thân thích của những người này, Nguyễn Văn L đã có hành vi nhận tiền của một số người và hứa hẹn sẽ lo chạy án, giảm án, hoặc lo án treo cho họ, sau đó chiếm đoạt số tiền đã nhận, cụ thể:

Vụ thứ nhất:

Nguyễn Văn L có mối quan hệ gia đình, bố đẻ của Nguyễn Văn L là anh trai ruột của mẹ đẻ chị H. Vào ngày 25/10/2012, con trai chị H là anh Nguyễn Văn T6 bị một số đối tượng dùng dao đâm chết. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã đưa các đối tượng trong vụ án liên quan đến cái chết của Nguyễn Văn T6 ra xét xử. Do không nhất trí với nội dung của bản án nên chị H đã làm đơn gửi các cơ quan chức năng đề nghị điều tra và xét xử lại vụ án nêu trên. Khoảng tháng 10/2014, khi chị H về quê ở Thôn V, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang thì gặp Nguyễn Văn L cùng vợ L là Lý Thị C, tại nhà mẹ đẻ của chị H. Tại đây, chị H đã nói chuyện với L, C về việc mình đang làm đơn khiếu nại bản án xét xử liên quan đến cái chết của T6, nhưng chưa được giải quyết. Nghe xong chuyện, L nói với chị H là L có người quen làm ở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang và sẽ giúp được chị H để đưa vụ án ra xét xử lại, bản án sẽ có lợi cho gia đình chị H. L bảo chị H đưa trước cho L 5.000.000 đồng để L đi gặp người quen lo việc cho chị H. Nghe L nói vậy, chị H tin tưởng đã đưa cho L số tiền là 3.000.000 đồng tại nhà mẹ đẻ của chị H, và không yêu cầu L viết giấy nhận tiền. Sau đó một thời gian, chị H có gọi điện hỏi thì L nói chưa lo được. Đến ngày 16/09/2015, L và C đến nhà chị H ở tại Thôn G, thị trấn Đ, huyện L rồi L yêu cầu chị H đưa cho L thêm số tiền là 20.000.000 đồng để L đi lo việc giúp chị H như đã thỏa thuận. Do lúc đó chị H chỉ có 15.000.000 đồng, nên chị H đã đưa cho L số tiền là 15.000.000 đồng, L cầm tiền rồi đưa cho C. Khi nhận tiền L có viết giấy biên nhận tiền cho chị H và cam kết nếu không lo được việc L sẽ trả lại toàn bộ số tiền đã nhận cho chị H.

Khoảng 03 tháng sau, do không thấy có kết quả như L đã cam kết nên chị H đã tìm gặp L để hỏi chuyện, thì L yêu cầu chị H phải giao thêm cho L số tiền là 80.000.000 đồng nữa mới giải quyết xong việc. Thấy vậy, chị H không tin tưởng vào L nữa nên không đồng ý giao thêm tiền và yêu cầu L trả lại số tiền mà chị H đã đưa cho L, L nói chưa có tiền và sẽ hoàn trả lại sau. Sau đó, chị H đã nhiều lần tìm gặp L yêu cầu L trả lại tiền nhưng L không trả cho chị H và luôn tìm cách trốn, tránh gặp mặt chị H.

Vụ thứ hai : Tháng 3 năm 2015, Tòa án nhân dân huyện L đưa vụ án Nguyễn Văn N2 cùng đồng phạm phạm tội đánh bạc ra xét xử. Trong vụ án này, các bị cáo bị đưa ra xét xử sơ thẩm gồm: Nguyễn Văn N2, Trương Văn H1, Trương Văn T4, Đỗ Xuân N3, Phùng Văn H3, Đỗ Quang S, Trương Văn D, Đỗ Quốc Đ1, Hứa Văn T7. Trước đó, khi anh N2 và các đồng phạm trong vụ án đánh bạc đến Tòa án nhân dân huyện L nhận giấy thông báo đưa vụ án ra xét xử thì L chủ động đến hỏi thăm, nói chuyện về vụ án của anh N2 và các đồng phạm. L khoe về mối quan hệ của mình và cam kết sẽ chạy được án treo cho các bị cáo trong vụ án đó nếu các bị cáo nhờ L và đưa tiền cho L. Ngày 13/3/2015, Tòa án nhân dân huyện L đưa vụ án ra xét xử, vợ chồng C - L cũng đến xem. Tòa đã tuyên phạt Nguyễn Văn N2; Đỗ Quốc Đ1, Đỗ Quang S; Trương Văn H1, Trương Văn D, Trương Văn T4 phải chịu hình phạt tù giam.

Sau khi kết thúc phiên tòa thì anh N2 và vợ là chị Trương Thị T1, anh H1, anh Đ1, chị Vũ Thị T2 là mẹ của anh Đ1; anh S1, anh D, anh T4 có gặp Nguyễn Văn L và vợ là Lý Thị C tại cổng Tòa án nhân dân huyện L. Tại đây, L tiếp tục nói có thể giúp N2 cùng các đồng phạm được hưởng án treo. Sau đó L đã đến nhà chị T1, anh H1 và chị T2 nói chuyện, vận động anh N2 cùng các đồng phạm đưa tiền cho L để L lo giúp chạy án treo, nếu không giúp được án treo L sẽ hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã nhận.

Do có nguyện vọng cho chồng được hưởng án treo nên chị T1 đã 04 lần đưa cho L, tổng số tiền 80.000.000 đồng. Cụ thể: Lần thứ nhất vào trưa vào ngày 14/03/2015, vợ chồng anh N2, chị T1 đưa cho L số tiền 5.000.000 đồng, L có viết giấy nhận tiền để lo chạy án. Sau khi anh N2 bị Tòa án nhân dân huyện L xử phạt 07 tháng tù giam vào ngày 16/3/2015 (Tòa án xét xử từ ngày 13/3/2015 đến ngày 16/3/2015), L bảo anh N2 kháng cáo xin được hưởng án treo để L lo giúp ở cấp phúc thẩm. Trong thời gian chờ xét xử phúc thẩm, ngày 10/4/2015 vợ chồng anh N2, chị T1 đưa cho L lần thứ hai số tiền 50.000.000 đồng, L có viết giấy nhận tiền. Đến ngày 31/07/2015, vợ chồng anh N2, chị T1 đưa cho L lần thứ ba số tiền 20.000.000 đồng, L có viết giấy nhận tiền. Cả ba lần này chị T1 đều đưa tiền cho L tại nhà ở của chị T1. Lần thứ tư là chị T1 đưa cho ông L 5.000.000 đồng tại cổng

Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, lần này L không viết giấy nhận tiền. Tổng cộng chị T1 đưa cho L là 80 triệu đồng, chị T1 đã nhận lại 10 triệu đồng.

Ngày 12/04/2015, Nguyễn Văn L đến nhà chị Vũ Thị T2 để nói chuyện về việc lo chạy án treo cho Đ1. Khi L đến nhà chị T2 thì anh H1, anh S1, anh T4 và chị N là vợ của anh D cũng đến nhà chị T2 để nhờ L chạy án treo cho những người trên. Sau khi nói chuyện, chị T2, chị N thống nhất mỗi người nộp cho L số tiền là 30.000.000 đồng. L bảo phải mỗi người phải đưa thêm 5.000.000 đồng tổng là 35.000.000 đồng. Anh H1, anh S1, anh T4 đồng ý sau đó ra về. Chị N4 lại rồi đưa trước cho ông L 10.000.000 đồng và hứa nếu ông L chạy được án treo cho anh D, chị N sẽ đưa đủ số tiền 35.000.000 đồng, L viết giấy nhận 10.000.000 đồng của chị N với nội dung để chạy án treo cho Trương Văn D, chị N nhận giấy này ra về đưa cho anh D. Chị T2 đưa cho L 14.000.000 đồng, L cũng nhận và viết giấy nhận tiền để lo cho Đ1 được hưởng án treo, nếu không sẽ trả lại tiền cho chị T2. Chị N thấy L viết giấy nhận tiền của chị T2, nhưng không biết chị T2 đưa cho L bao nhiêu tiền.

Anh Trương Văn H1 đã đưa cho L 02 lần với tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Cụ thể: lần thứ nhất vào ngày 27/04/2015, L đến nhà anh H1 để nhận tiền. Hôm đó, tại nhà anh H1 có cả anh S1, anh T4 cũng đến đưa tiền cho L để chạy án treo. Sau khi trao đổi, anh H1, anh S1, anh T4 mỗi người đưa cho L 35.000.000 đồng, L đã viết một giấy nhận tiền C của ba người này với tổng số tiền 105.000.000 đồng, sau đó đưa giấy nhận tiền cho anh H1 giữ.

Lần thứ hai anh H1 đưa tiền cho L tại nhà anh N2 số tiền là 5.000.000 đồng và không có giấy nhận tiền. Cùng đưa tiền cho L với H1 tại nhà anh N2 có anh S1 cũng đưa cho L thêm 5.000.000 đồng và không có giấy nhận tiền.

Sau khi nhận tiền của các đối tượng trong vụ án Trương Văn N5 cùng đồng phạm đánh bạc, Nguyễn Văn L đã hướng dẫn các đối tượng viết đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm vụ án trên. Ngày 13/8/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm đã tuyên án anh N2, anh H1, anh D phải chịu hình phạt tù giam; anh S1, anh T4 được hưởng án treo.

Như vậy, trong vụ này L đã nhận của anh N2, chị T1 số tiền 80.000.000 đồng (trong đó 5 triệu đồng không có biên nhận), bị cáo đã trả cho chị T1 10 triệu đồng; anh Trương Văn H1 tổng số tiền là 40.000.000 đồng (trong đó 05 triệu đồng không có biên nhận), anh H1 khai bị cáo đã trả cho anh 15 triệu đồng; nhận của anh Đỗ Quang S tổng số tiền là 40.000.000 đồng (trong đó 05 triệu đồng không có biên nhận).

Vụ thứ ba: Năm 2014, anh Trần Văn T3 có con là Trần Văn T8 bị bắt về tội phạm ma túy, cùng bị bắt với T8 có anh Nguyễn Văn T9, con ông Nguyễn Văn M

sinh năm 1963 trú tại Thôn N, xã C, huyện L. Anh T3 có mong muốn tìm cách lo cho T8 bị xử án ở mức thấp nhất. Khi Anh T3 nói chuyện với ông M, ông M có nói chuyện với T3 là có nghe nói đến Nguyễn Văn L có lai lịch như trên, có thể giúp được con anh T3, sau đó ông M đưa T3 đến nhà L. Khi nói chuyện với L về vụ án của T8, L đã lợi dụng sự kém hiểu biết về pháp luật của T3, nói hành vi phạm tội của T8 phải chịu mức án 07 năm tù đến 13 năm tù, nếu T3 nhờ L và đưa tiền cho L thì L sẽ giúp cho T8 chỉ phải chịu mức án 02 năm tù. Khi nói chuyện, L bảo phải đưa cho L số tiền là 80.000.000 đồng.

Ngày 04/12/2014, anh Trần Văn T3 và anh Giáp Đình B là anh vợ của anh T3 ở cùng thôn đến nhà L ở Thôn V, xã C để đưa tiền lo chạy án treo cho T8. Tại nhà L, anh T3 đưa cho L số tiền là 80.000.000 đồng, L có viết giấy nhận tiền có anh B làm chứng và đưa giấy biên nhận cho anh T3. Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Tòa án nhân dân huyện L đưa vụ của anh T8 ra xét xử, tuyên án T8 phải chịu mức án là 02 năm 06 tháng tù. Sau khi Tòa án tuyên án đối với T8, Anh T3 có đến đòi tiền L nhưng L không trả và thường xuyên trốn tránh, không gặp anh T3. Anh T3 yêu cầu buộc L phải trả lại số tiền này.

Vụ thứ 4: Tháng 5/2015, chị Hoàng Thị N1 có chồng là Tào Phả S1 bị Công an tỉnh Quảng Ninh bắt tạm giam về tội cướp tài sản. Chị N1 có mong muốn, tìm cách giúp cho chồng chỉ phải chịu mức án nhẹ nhất. Lúc này, anh Vi Phạt D1 là em mẹ của Tào Phả S1 có được bạn bè giới thiệu L có khả năng chạy giảm án cho S1 nên D1 đưa Chị N1 đến nhà L để nhờ L chạy án giúp S1 giảm án khi xét xử. Khi N1 đến nhà L, do nhà L đang xây nên có bảo N1 và D1 đến nhà ở của con trai L tên là Nguyễn Văn V sinh năm 1985 ở cùng thôn để nói chuyện. Khi N1 trình bày về tội của S1 và cho L xem các giấy tờ liên quan của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh truy tố đối với S1, L bảo với N1 và D1 là S1 phải chịu mức án từ 14 đến 15 năm tù, nếu nhờ L chạy án sẽ giúp S1 chỉ phải chịu mức án là từ 07 đến 08 năm tù và nếu tiếp tục đưa tiền cho L để L giúp thì mức án phải chịu chỉ còn khoảng 03 đến 04 năm tù. Sau khi ăn cơm cùng L tại nhà V, Chị N1 ra về và có cho L số điện thoại. Sau đó L liên tục điện thoại cho N1 để mang tiền cho L. Khoảng tháng 10/2015, Chị N1 được L bảo đưa đi Quảng Ninh để L đến gặp người ở Tòa án và khi đi Chị N1 phải đưa cho L số tiền là 20.000.000 đồng. Khi Chị N1 đưa L đến Quảng Ninh, Chị N1 đã đưa cho L 20.000.000 đồng không viết giấy biên nhận. Sau khi từ Quảng Ninh về, Chị N1 rất tin tưởng L sẽ chạy được giảm án giúp chồng. Ngày 19/10/2015, Chị N1 cùng anh D1 đến nhà V và đưa cho L 80.000.000 đồng có viết giấy biên nhận. Sau đó Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử, tuyên Tào Phả S1 phải chịu mức án là 14 năm tù, thấy không đúng như cam kết, N1 đã nhiều lần đến nhà L đòi tiền nhưng L trốn tránh, không trả lại tiền cho N1.

Do số tiền 20.000.000 đồng Chị N1 đưa cho L tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh không có giấy biên nhận, không có ai chứng kiến, nên chưa đủ căn cứ xác định L đã chiếm đoạt của Chị N1 số tiền 20.000.000 đồng này. Do vậy, xác định số tiền Nguyễn Văn L chiếm đoạt của Chị N1 là 80.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã ra quyết định trưng cầu giám định chữ viết hiện nay của bị cáo Nguyễn Văn L để so sánh với 07 giấy biên nhận do các bị hại giao nộp:

- Tại kết luận giám định số 295/KL PC54 ngày 06/3/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự kết luận do chữ viết của của bị cáo L viết ra tại thời điểm hiện nay không tự nhiên, không có đặc điểm truy nguyên cá biệt nên không đủ điều kiện làm mẫu so sánh với chữ viết trong 07 giấy biên nhận nên Phòng PC 54 từ chối giám định chữ ký và chữ viết hiện nay của bị cáo L so với 07 giấy biên nhận của bị hại nộp.

- Tại kết luận giám 1433/C5- P5 ngày 21/4/2017 của Viện khoa học hình sự kết luận 07 giấy biên nhận tiền do 07 người bị hại giao nộp đều do một người viết ra.

Cơ quan điều tra thu thập thêm chứng cứ:

Thu thập tài liệu do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện L cung cấp, vào thời gian tháng 6/2016 bị cáo L có đại diện hộ gia đình có vay vốn Ngân hàng số tiền 60 triệu đồng, Ngân hàng cung cấp hai tài liệu: 1. Giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn ngày 16/6/2016; 2. Giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân của Ngân hàng ngày 16/6/2016, phía Ngân hàng khẳng định bị cáo L trực tiếp ký vào hai tài liệu này.

Cơ quan điều tra thu thập tiếp tài liệu do bà Đinh Thị D2 nộp đó là hợp đồng mua cám ngày 02/5/2013, giấy nhận nợ. Bà D2 khẳng định bị cáo L ký và viết họ tên vào các tài liệu bà cung cấp.

Cơ quan điều tra ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Văn L trong các tài liệu Ngân hàng và bà D2 cung cấp để so sánh với 07 giấy nhận tiền mà các bị hại giao nộp thì kết quả được như sau:

Tại kết quả giám định số 735/KL-PC54 ngày 18/5/2017 và Công văn số 1915/PC54 ngày 12/12/2017 về việc giải thích và đính chính kết luận số 735/KL-PC54 của Phòng kỹ thuật hình sự kết luận:

- "Chữ ký mang tên Nguyễn Văn L trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A4, A6, A7 (Tức chữ ký trong giấy biên nhận do các bị hại Vũ Thị T2, Trương Thị T1, Trương Văn H1, Đào Thúy H, Đỗ Quang S, Đào Thị N) so với chữ ký mang tên Nguyễn Văn L dưới mục "Bên B người mua cám" và các chữ ký cùng dạng ở mặt sau tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1; các chữ ký cùng dạng trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 (Tài liệu do bà D2 cung cấp) là do cùng một người ký ra".

- “Chữ viết mang tên Nguyễn Văn L trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A7 (Tức 07 giấy nhận tiền của bị hại nộp) - trừ các chữ viết có nội dung "Giáp Đình B - Trần Văn T3" tại mục "Người làm chứng" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A7 so với chữ viết có nội dung "Nguyễn Văn L" tại mục "Bên B người mua cám" trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1; chữ viết ở mặt sau tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3; chữ viết "Nguyễn Văn L" tại mục "Chủ hộ/ đại diện hộ gia đình" ở mặt sau tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4; chữ viết "Nguyễn Văn L" tại mục "Phê duyệt và nhận nợ: Khách hàng nhận nợ" trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5 là do cùng một người viết ra."

Bản cáo trạng số 56/KSĐT ngày 18/7/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang đã truy tố Nguyễn Văn L tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự. *(Theo bản Cáo trạng, bị cáo L đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại cụ thể như sau: Chị Đào Thúy H số tiền 15.000.000 đồng; Chị Trương Thị T1 số tiền 75.000.000 đồng, sau đó L đã trả cho chị T1 10.000.000 đồng. Số tiền L còn chiếm đoạt của chị T1 là 65.000.000 đồng; Anh Trương Văn H1 40.000.000 đồng, L đã trả lại anh H1 15.000.000 đồng, Số tiền L còn chiếm đoạt của anh Trương Văn H1 là 25.000.000 đồng; Anh Đỗ Quang S là 40.000.000 đồng; Chị Vũ Thị T2 số tiền 14.000.000 đồng; Chị Đào Thị N số tiền 10.000.000 đồng; Anh Trần Văn T3 số tiền 80.000.000 đồng; Chị Hoàng Thị N1 số tiền 80.000.000 đồng. Tổng số tiền Nguyễn Văn L lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại là 329.000.000 đồng).*

Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2018/HSST ngày 07/02/2018 của TAND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 3, 5 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 09/12/2016.

Hình phạt bổ sung: Phạt tiền bị cáo Nguyễn Văn L 10.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999. Điều 584; 585; 587; 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn L trả lại cho chị Đào Thúy H 15.000.000 đồng, chị Trương Thị T1 65.000.000 đồng, anh Đỗ Quang S 35.000.000 đồng, anh Trương Văn H1 20.000.000 đồng, chị Đào Thị N 10.000.000 đồng, chị Vũ Thị T2 14.000.000 đồng, anh Trần Văn T3 80.000.000 đồng, chị Hoàng Thị N1 80.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên phần án phí, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/02/2018 bị cáo Nguyễn Văn L kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Tòa cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là không đúng người, đúng tội, bị cáo bị oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Nguyễn Văn L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với lý do: Bị cáo bị oan, bị cáo không lừa đảo chiếm đoạt tiền hoặc tài sản của bất kỳ ai.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo L tranh luận: Viện kiểm sát truy tố bị cáo L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là không đủ căn cứ để buộc tội, bởi lẽ như sau: Viện kiểm sát căn cứ vào các lời khai để kết tội đối với bị cáo. Lời khai được coi là chứng cứ khi nó phù hợp với tất cả các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nhưng trong vụ án này lời khai hoàn toàn không phù hợp các kết luận giám định, mà trong vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, kết luận giám định là chứng cứ duy nhất để kết tội. Quan điểm của Luật sư chỉ buộc tội được đối với bị cáo L khi trong trường hợp các kết luận giám định có sự trùng nhau giữa tài liệu mẫu từ M1 đến M4 (tức chữ ký và viết hiện nay của bị cáo L) với các giấy biên nhận tiền của bị hại giao nộp ký hiệu từ A1 đến A7 và trùng với Tài liệu của Ngân hàng, bà D2 cung cấp (Ký hiệu từ M1 đến M5) tất cả là do một người viết ra. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn L không phạm tội.

Bị cáo L đồng ý với lời bào chữa của luật sư bào chữa, bị cáo không bổ sung và tranh luận gì.

Đôi đáp của Kiểm sát viên: Căn cứ nguồn chứng cứ thu thập thêm: Giấy đề nghị kiểm phương án vay vốn ngày 16/6/2016; Giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân của Ngân hàng ngày 16/6/2016, phía Ngân hàng khẳng định bị cáo L trực tiếp ký vào hai tài liệu này; Bà D2 đã giao nộp cho cơ quan điều tra hợp đồng mua cầm ngày 02/5/2013 và giấy nhận trả nợ 14.125.000đ tiền cầm. Bà D2 đều xác định chính bị cáo L là người trực tiếp ký vào những tài liệu bà D2 nộp cho cơ quan điều tra, Kết quả giám định. Đủ căn cứ để buộc tội đối với bị cáo.

Đôi đáp của luật sư: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo không thừa nhận ký, Viện kiểm sát không làm rõ được kết luận giám định.

Kiểm sát viên đôi đáp: Giữ nguyên quan điểm.

Bị cáo Nguyễn Văn L nói lời sau cùng: Bị cáo không có tội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo được làm trong thời hạn kháng cáo và gửi đến Tòa án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo của bị cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về chứng cứ xác định có tội của bị cáo:

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn L không thừa nhận hành vi phạm tội và cho rằng Viện kiểm sát nhân dân huyện L đã truy tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là bị oan. Nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ sau đây: Lời khai của tất cả các bị hại: Chị Đào Thúy H, chị Trương Thị T1, anh Đỗ Quang S, anh Trương Văn H1, chị Đào Thị N, chị Vũ Thị T2, anh Trần Văn T3, chị Hoàng Thị N1 trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa đều khẳng định đã đưa tiền cho chính bị cáo Nguyễn Văn L để lo chạy án treo hoặc giảm án cho người thân của họ. Bảy người bị hại đã nộp 07 giấy nhận tiền, ghi rõ nội dung người nhận, sinh năm, địa chỉ, số tiền nhận, mục đích nhận tiền và có chữ ký Nguyễn Văn L ở dưới phần nhận tiền. Ngoài ra việc các bị hại đưa tiền cho bị cáo L còn có rất nhiều người làm chứng như anh Giáp Đình B, anh Vi Phạt D1... Toàn bộ lời khai của các bị hại hoàn toàn phù hợp với lời khai của những người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định 07 giấy biên nhận các bị hại giao nộp thì tại Kết luận giám số 1433/C5- P5 ngày 21/4/2017 của Viện khoa học hình sự kết luận 07 giấy biên nhận tiền đều do một người viết ra. Điều này khẳng định các lời khai của các bị hại cũng như nhân chứng trong vụ án khai là đã trực tiếp đưa tiền, được chứng kiến các bị hại đưa tiền cho bị cáo L là khách quan và hoàn toàn có sự thật, việc thu thập chứng cứ hợp pháp, xác định là chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo L.

Ngoài ra trong quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã thu thập các tài liệu do phía Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện L cung cấp: Giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn ngày 16/6/2016; Giấy nhận nợ kiêm báo cáo đề xuất giải ngân của Ngân hàng ngày 16/6/2016, phía Ngân hàng khẳng định bị cáo L trực tiếp ký vào hai tài liệu này; Bà D2 đã giao nộp cho cơ quan điều tra hợp đồng mua cám ngày 02/5/2013 và giấy nhận trả nợ 14.125.000đ tiền cám. Bà D2 đều xác định chính bị cáo L là người trực tiếp ký vào những tài liệu bà D2 nộp cho cơ quan điều tra. Ông Đào Xuân H2 là người nhà của bị cáo L cũng khẳng định chính bị cáo L đã ký vào hợp đồng mua cám ngày 02/5/2013, ông cũng cùng ký vào với tư cách người làm chứng. Bản thân bị cáo cũng thừa nhận có việc mua cám chịu của bà D2 và do ông Đào Xuân H2 (em họ) của bị cáo giới thiệu, bị cáo cũng có được ký vào hợp đồng mua bán cám và giấy hẹn trả nợ cho bà D2. Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết mang tên

Nguyễn Văn L trong 07 giấy biên nhận tiền bị hại giao nộp so với tài liệu Ngân hàng và của bà D2 giao nộp. Tại kết luận giám định số 735/KL-PC54 ngày 18/5/2017 và Công văn số 1915/PC54 ngày 12/12/2017 về việc giải thích và đính chính kết luận số 735/KL- PC54 của Phòng kỹ thuật hình sự đều kết luận chữ viết, chữ ký mang tên Nguyễn Văn L trên cả ba tài liệu đều là do cùng một người viết ra.

Xét thấy do chữ viết hiện nay của bị cáo L viết và ký ra không tự nhiên, không có đủ cơ sở giám định so sánh với chữ viết tại 07 giấy biên nhận bị hại giao nộp nhưng căn cứ vào lời khai của các bị hại, nhân chứng; các kết luận giám định chữ viết và chữ ký mang tên Nguyễn Văn L đều đồng nhất là do một người viết ra, có đủ cơ sở chứng minh chính bị cáo L đã có hành vi nhận tiền và trực tiếp ký, viết vào 07 giấy biên nhận các bị hại giao nộp.

Từ những căn cứ trên có đủ cơ sở kết luận, thời gian từ ngày 12/4/2013 đến ngày 19/10/2015, Nguyễn Văn L, đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra những thông tin không đúng sự thật, dựa vào danh tiếng là bố của bị cáo từng làm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Bắc cũ nên có mối quan hệ, có thể lo giảm án hoặc lo án treo cho một số người là bị can, bị cáo, người bị hại trong các vụ án hình sự và người thân thích của những người này để họ tin và đưa tiền cho bị cáo, mục đích của bị cáo nhằm chiếm đoạt tài sản của các bị hại, cụ thể bị cáo L chiếm đoạt của chị Đào Thúy H 15 triệu đồng, chị Trương Thị T1 65 triệu đồng, anh Đỗ Quang S 35 triệu đồng, anh Trương Văn H1 20 triệu đồng, chị Đào Thị N 10 triệu đồng, chị Vũ Thị T2 14 triệu đồng, anh Trần Văn T3 80 triệu đồng, chị Hoàng Thị N1 80 triệu đồng. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt là 319.000.000 đồng; Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ, như vậy đã đủ yếu tố cấu thành tội “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Từ những nội dung trên án sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Văn L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan sai.

[3] Xét nội dung kháng cáo kêu oan của bị cáo thấy:

Xét về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Văn L nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội nên bị Tòa cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội nhiều lần” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Do tại quá trình tham gia tố tụng bị cáo không thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên Tòa cấp sơ thẩm không áp

dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo, luật sư bào chữa cho bị cáo cũng không xuất trình hoặc đưa ra bất kỳ căn cứ nào khác so với cấp sơ thẩm để Hội đồng xét xử xem xét để chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy lời khai của những bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở chứng minh chính bị cáo L đã có hành vi nhận tiền và trực tiếp ký, viết vào 07 giấy biên nhận các bị hại giao nộp. Nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo kêu oan của bị cáo.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Những bị hại trong vụ án đều đề nghị giải quyết buộc bị cáo L phải trả lại số tiền đã nhận nhưng Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận số tiền ghi trong giấy biên nhận mà bị hại đã giao nộp cho cơ quan điều tra, ngoài ra các khoản khác khi đưa tiền cho bị cáo, bị hại không có căn cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Cần áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự 1999, Điều 584; 585; 587; 589 Bộ luật dân sự: buộc bị cáo Nguyễn Văn L trả lại cho chị Đào Thúy H 15 triệu đồng, chị Trương Thị T1 75 triệu đồng, anh Đỗ Quang S 35 triệu đồng, anh Trương Văn H1 20 triệu đồng, chị Đào Thị N 10 triệu đồng, chị Vũ Thị T2 14 triệu đồng, anh Trần Văn T3 80 triệu đồng, chị Hoàng Thị N1 80 triệu đồng.

Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét và quyết định về trách nhiệm dân sự như vậy là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Các vấn đề khác:

Tại Cơ quan điều tra các bị hại khai khi Nguyễn Văn L bàn bạc để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại, có vợ L là bà Lý Thị C và con gái là Lý Thị C1 cũng có mặt giúp sức: như tham gia bàn bạc, nhận tiền. Ngoài ra chị Trương Thị T1 có cung cấp 1 file ghi âm có tên “Bản ghi mới 2- 20150315 184829. m4a” có dung lượng 34MB, ghi âm cuộc nói chuyện của L, C và chị T1 tại nhà chị T1 về việc lo chạy án cho anh N2 và các bị hại. Ngày 19/4/2017, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 75 trưng cầu giám định âm thanh trong file ghi âm trên nhưng đến nay chưa có kết quả. Quá trình điều tra cũng chưa có đủ căn cứ khẳng định Lý Thị C, Lý Thị C1 là đồng phạm trong các vụ án trên. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L tiếp tục điều tra, khi có đủ căn cứ sẽ xử lý Lý Thị C, Lý Thị C1 theo quy định của pháp luật.

Đối với anh Trương Văn T4, trong quá trình điều tra, anh T4 không có mặt tại địa phương, và cũng không có đơn tố cáo Nguyễn Văn L, nên chưa đủ căn cứ làm rõ L có hành vi lừa đảo anh T4 hay không. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an

huyện L sẽ tiếp tục điều tra, khi có đủ căn cứ sẽ xử lý Nguyễn Văn L về hành vi lừa đảo đối với anh Trương Văn T4 sau.

Trong quá trình điều tra vụ án, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L còn nhận được đơn của bà Đinh Thị D2, tố cáo L còn nợ tiền mua cám của bà D2 là 14.125.000 đồng, L đã nhận và cam kết sẽ trả lại bà D2 nhưng hiện tại chưa trả được. Việc mua – bán bằng hợp đồng, số nợ trên do làm ăn thua lỗ nên chưa trả được cho bà D2, bản thân L cũng không trốn tránh, không dùng thủ đoạn gian dối để nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của bà D2, nên hành vi này của L không có dấu hiệu tội phạm hình sự.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy nhận định các vấn đề khác của tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo khoản 2, Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016 UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Nguyễn Văn L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 15.950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Về tội danh: Bị cáo Nguyễn Văn L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Về hình phạt:

Áp dụng khoản 3, 5 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật hình sự 1999: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 09/12/2016.

Hình phạt bổ sung: Phạt tiền bị cáo Nguyễn Văn L 10.000.000 đ (Mười triệu đồng) sung quỹ Nhà nước.

[2]. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999. Điều 584; 585; 587; 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn L trả lại cho chị Đào Thúy H 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), chị Trương Thị T1 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng), anh Đỗ Quang S 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng), anh Trương Văn H1 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), chị Đào Thị N 10.000.000đ (mười triệu đồng), chị Vũ Thị T2 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng), anh Trần Văn T3 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), chị Hoàng Thị N1 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng).

[3]. Án phí: Áp dụng các Điều 23, 26 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Buộc bị cáo Nguyễn Văn L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm, phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 15.950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có thể thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- STP Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- CA-VKS-TA-CCTHADS sơ thẩm;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi